

Phụ lục:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 17 tháng 01 năm 2020

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Huyện Cư Jút		11.117,000				-	8.021,590	72,16			
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-0,70	-0,60	- 0,10	4.565,83	83	Đủ nước		
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-0,75	-0,70	- 0,05	1.952,88	79	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-0,40	-0,40	-	262,240	88	Đủ nước		
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,82	-2,70	- 0,12	217,710	41	Thiếu nước	Tháng 2/2020	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	174,96	81	Thiếu nước	Tháng 4/2020	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	563,37	89	Đủ nước		
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	316,000	Tự do	-4,35	-4,25	- 0,10	31,60	10	Thiếu nước	Tháng 1/2020	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-4,40	-4,20	- 0,20	253,00	22	Thiếu nước	Tháng 1/2020	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô										
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					21.174,329	91,58			
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-0,30	-0,20	- 0,10	196,230	93	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-0,60	-0,50	- 0,10	328,499	89	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	3.564,000	99	Đủ nước		
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,20	-0,15	- 0,05	637,290	97	Đủ nước		
5	Hồ Buôn R'cáp	Nam Nung	599,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	593,010	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,000		-1,10	-1,10	-	915,300	90	Đủ nước		
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,00	0,00	-	856,000	100	Đủ nước		
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	637,000	100	Đủ nước		
9	Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-1,90	-1,65	- 0,25	10.783,000	86	Thiếu nước	Đầu tháng 2/2020	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,15	0,15	-	2.664,000	100	Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
11	Hồ Đắk Tân	T.T. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-1,00	-0,80	- 0,20			Thiếu nước	Cuối tháng 3/2020	
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02			Đủ nước		
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-0,05	0,02	- 0,07			Đủ nước		
	Đập dâng số 02	Nam Đà			Kiệt	Kiệt				Đủ nước		
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,05	0,04	0,01			Đủ nước		
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			0,20	8,00	- 7,80					
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,15	0,50	- 0,35					
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			0,20	1,00	- 0,80					
	- Trạm bơm số 1 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	- Trạm bơm số 1A Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50						
	- Trạm bơm số 2 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50						
	- Trạm bơm số 3 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,50	1,50						
	- Trạm bơm số 4 Đắk Rền	Nâm N'Dir			1,70	1,70	-					
	- Trạm bơm số 5 Đắk Rền	Nâm N'Dir			2,00	2,00	-					
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,50	1,50	-					
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,80	1,80	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,00	2,00	-			Đủ nước		
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,30	2,30	-			Đủ nước		
	Trạm bơm D12 Buôn Sưk	Quảng Phú			0,50	0,50	-			Phụ thuộc nhà máy thủy điện Buôn Tusrah xã		
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			0,40	0,40						
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			Kiệt	Kiệt				Đủ nước		
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			-0,1	-0,1	-			Đủ nước		
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			0,02	0,02	-			Đủ nước		
III	Huyện Đắk Mil		20.405,965				-	18.582,714	91,07			
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-0,01	0,03	- 0,04	6.435,000	99			
2	Hồ Tây	T.T Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-0,62	-0,58	- 0,04	2.730,600	82			
3	Hồ Vạn Xuân	T.T Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	16,100	46	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-1,80	-1,75	- 0,05	251,125	41	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-0,30	-0,25	- 0,05	333,000	90	Thiếu nước	Lúa: Cuối vụ. Cà phê tưới đợt 4	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,00	0,00	-	498,000	100			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,01	0,01	-	513,960	100			
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	39,150	87			
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-0,04	-0,02	- 0,02	470,250	99			
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-0,30	-0,30	-	345,263	93	Thiếu nước		
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-0,01	0,00	- 0,01	282,150	99			
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,15	0,15	-	288,000	100			
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,27	-0,23	- 0,04	22,500	75	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	-0,01	0,01	- 0,02	19,800	99			
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,86	-0,83	- 0,03	340,274	55			
16	Hồ Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	0,02	-0,02	0,04	215,600	98			
17	Hồ Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	163,350	99			
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	0,03	-0,03	0,06	190,38	99			
19	Hồ Đắc Sai	Đắc Lao	151,000	Cửa van	-0,10	-0,10	-	137,410	91	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
20	Hồ Đắc Mbai	Đắc Lao	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	47,632	52	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
21	Hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	-0,20	0,00	- 0,20	32,400	81	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	-0,80	-0,55	- 0,25	16,200	54	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-0,22	-0,15	- 0,07	274,995	97			
24	CTTL Đô Ry II	Đắc Rla	742,075	Cửa van	-1,51	-1,44	- 0,07	615,922	83			
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	-1,14	-1,06	- 0,08	95,700	58			
26	Hồ Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	-0,97	-0,91	- 0,06	39,200	64	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
27	Đập Thọ Hoàng	Đắc Sắk	10,000	Tự do	-0,40	-0,20	- 0,20	3,500	35			
28	Hồ E29	Đắc Sắk	720,000	Tự do	0,00	0,00	-	720,000	100			
29	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,07	-0,07	-	48,000	96	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.275,000	100			
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	0,00	0,00	-	600,000	100			
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	0,17	0,22	- 0,05	110,000	100	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	-0,50	-0,35	- 0,15	78,540	77	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600	Tự do	-0,09	-0,08	- 0,01	1.273,734	99			
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	-0,30	-0,25	- 0,05	2,450	49	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 2, 3, 4	
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-0,70	-0,70	-	11,183	71	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,00	0,00	-	15,000	100			
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500	Van phẳng	-2,10	-2,00	- 0,10	31,350	38	Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,10	0,10	-			Thiếu nước	Cà phê tưới đợt 3, 4	
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,00	0,00	-					
IV	Huyện Đắc Song		13.935,000				-	13.401,010	96,17			
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	1.416,690	99			
2	Hồ Đắc Kuăl	Đắc ND'run	1.261,000	Van phẳng	-0,18	-0,18	-	1.223,170	97			
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Trần giếng	0,18	0,18	-	115,000	100			
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	0,00	0,00	-	759,000	100			
5	Hồ Đắc Mruông	T.T Đức An	189,000	Trần giếng	-1,25	-1,25	-	153,090	81			
6	Hồ Suối Đá	Đắc N'DRung	600,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	498,000	83			
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc N'DRung	120,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	111,600	93			
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	470,400	98			
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-0,35	-0,35	-	506,000	92			
10	Hồ Đắc Rlon	T.T Đức An	908,000	Van phẳng	-0,15	-0,15	-	889,840	98			
11	Hồ Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	667,260	99			
12	Thủy lợi Hồ Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,00	0,00	-	564,000	100			
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	741,510	99			
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,25	-0,25	-	652,500	87			
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	137,750	95			
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	287,100	99			
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,03	-0,03	-	735,570	99			
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100			
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1.054,350	99			
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	271,260	99			
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	1.896,920	94			
22	Đập Xơ Re	Đắc N'DRung		Tự do	-1,40	-1,40	-					
23	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắc N'DRung		Tự do	-0,25	-0,25	-					
24	Hồ Đắc Kual 5	Đắc N'DRung		Tự do	-0,08	-0,08	-					
25	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,23	-0,23	-					
26	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung										
27	Hồ Đắc Sơn 3				0,00	0,00	-					
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,000					7.714,970	98,52			
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	1.038,72	96			
2	Hồ Chế Biên	Đắc Nia	690,000	Tự do	0,01	0,01	-	690,00	100			
3	Hồ Fai Koi Pru Đăng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	475,95	95			
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	427,00	100			
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	782,10	99			
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	413,00	99			
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	306,00	100			
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	569,25	99			
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	744,00	96			
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,25	0,25	-	69,00	100			
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,03	0,03	-	604,00	100			
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	650,00	99			
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,12	-0,12	-	301,95	99			
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,02	0,02	-	644,00	100			
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,01	0,01	-					
16	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức										
VI	Huyện Đắc GLong		14.795,000				-	14.265,020	96,42			
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.200,00	100			
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,15	-0,12	- 0,03	1.065,06	97			

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-1,00	-0,52	- 0,48	184,80	77			
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,15	-0,13	- 0,02	601,40	97			
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	141,57	99			
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100			
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,12	-0,10	- 0,02	600,96	96			
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,05	0,00	- 0,05	477,26	98			
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,50	-0,51	0,01	288,60	78			
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,10	0,05	- 0,15	252,20	97			
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,37	-0,36	- 0,01					
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,12	-0,10	- 0,02					
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,17	-0,15	- 0,02					
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,30	0,34	- 0,64					
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-0,35	-0,33	- 0,02					
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,11	-0,01	- 0,10	527,68	97			
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,01	0,01	-	215,00	100			
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,07	-0,06	- 0,01	557,62	98			
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,06	-0,05	- 0,01	400,61	97			
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,04	-0,02	- 0,02	352,44	99			
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-0,04	-0,01	- 0,03	883,96	98			
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	-0,11	-0,01	- 0,10	346,50	99			
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,00	100			
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,05	-0,04	- 0,01	742,50	99			
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-					
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-					
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-0,05	-0,04	- 0,01					
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	386,10	99			
29	Hồ B'Dong	Đắc Som	520,000	Tự do	0,01	0,01	-	520,00	100			
30	Hồ thôn 5 (Đắc Som)	Đắc Som	253,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	194,81	77			
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	700,00	100			
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	0,00	0,00	-					
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-0,25	-0,15	- 0,10	67,68	94			
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-0,40	-0,32	- 0,08	156,40	92			
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-0,10	-0,07	- 0,03	668,33	97			
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-0,20	-0,18	- 0,02	162,24	96			
37	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-1,10	-1,03	- 0,07	159,30	59			
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-1,20	-1,05	- 0,15					
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	-0,10	-0,05	- 0,05					
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	0,00	0,10	- 0,10	595,00	100			
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	-0,03	-0,01	- 0,02	693,00	99			
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-					
43	Số 2 (Đắc P'lao)	Đắc P'lao		Tự do	0,00	0,00	-					
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-					
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Trần giếng	-0,04	-0,02	- 0,02					
VII	Huyện Đắc RLấp		29.339,000					28.671,510	97,72			
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiên Đức	288,000	Tự do	0,25	0,25	-	288,000	100			
2	Hồ Da Dung	TT Kiên Đức	289,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	283,220	98			
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,15	0,15	-	300,000	100			
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,00	0,00	-	517,000	100			
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,07	0,07	-	408,000	100			
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1.159,340	98			
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	980,100	99			
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,00	0,00	-	971,000	100			
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	644,490	99			
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	907,830	99			
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	1.015,680	92			
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,00	0,00	-	903,000	100			
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	757,350	99			
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	8.009,100	99			
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.520,000	100			
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	603,900	99			
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,25	-0,25	-	165,120	96			
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100			
19	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,00	0,00	-	418,000	100			
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.103,000	100			
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,05	0,05	-	728,000	100			
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,00	0,00	-	532,000	100			
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	1.213,000	Cửa van	-0,75	-0,75	-	994,660	82			
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sin	959,000	Tự do	0,00	0,00	-	959,000	100			
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	702,000	Tự do	0,00	0,00	-	702,000	100			
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sin)	Đắc Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100			
27	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	651,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	644,490	99			
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,00	0,00	-	684,000	100			
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	445,230	97			
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,00	0,00	-	56,000	100			
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do	0,05	0,05	-					
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,01	0,01	-	494,000	100			
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.265,080	98,63			
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.789,920	99			
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.120,000	100			
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	1.007,040	96	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	306,740	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	550,000	Tự do	-0,20	-0,03		544,500	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	1.141,470	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	135,240	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	404,000	100			
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	131,670	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	878,400	96	Thiếu nước	Cuối tháng 3	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Nhận định, đánh giá tình hình nguồn nước	Nhận định thời gian xảy ra thiếu nước	Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/01/2020	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/01/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)			
11	Đập Đăk Bu R'ley	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,02	0,02	-	125,000	100	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	0,02	0,02	-	562,000	100	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,64	-0,64	-	456,390	99			
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,14	-0,14	-	451,780	98	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	557,370	99			
16	Đập Đăk R'Ma	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	260,370	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	374,220	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	781,110	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	815,760	99			
20	Hồ Số 2 (Đăk Ngo)	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,54	-0,54	-	417,480	98			
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	383,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	379,170	99			
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,13	-0,13	-	303,800	98			
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	1.321,650	99	Thiếu nước	Cuối tháng 3	
24	Hồ Đăk Ngo	Đăk Ngo	2.891,000		-1,00	-1,00				Thiếu nước	Cuối tháng 3	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000		-0,60	-0,60	-					
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000		-0,50	-0,50	-			Thiếu nước	Cuối tháng 3	
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trực			-0,60	-0,60	-					
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm			0,00	0,00	-					
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trực								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trực								Thiếu nước	Cuối tháng 3	
209	TỔNG CỘNG:		135.006,065					126.096,223	93,40			